

Số: 2241/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 09 tháng 8 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Danh mục DVC trực tuyến mức độ 4 lĩnh vực xây dựng thuộc phạm vi quản lý và thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ quy định về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;*

*Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 24/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Danh mục dịch vụ công tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia năm 2020 và Quyết định số 406/QĐ-TTg ngày 22/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia năm 2021;*

*Căn cứ Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy chế xây dựng và quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh Quảng Nam;*

*Căn cứ Kế hoạch số 2714/KH-UBND ngày 11/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Cung cấp dịch vụ công trực tuyến lên mức độ 4 của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam năm 2021;*

*Căn cứ Quyết định số 2060/QĐ-UBND ngày 26/7/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Thành lập Tổ công tác xây dựng và triển khai Kế hoạch cung cấp 100% dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4 của các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Nam;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng và Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kèm theo Quyết định này Danh mục DVC trực tuyến mức độ 4 lĩnh vực xây dựng thuộc phạm vi quản lý và thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam.

*(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm).*

**Điều 2.** Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng, nâng cấp các DVC (thủ tục hành chính) được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này lên DVC mức độ 4 hoàn thành trước ngày 01/9/2021.

2. Sở Xây dựng có trách nhiệm phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông trong quá trình tổ chức thực hiện. Tổ chức vận hành kiểm thử, xác nhận hoàn thành việc xây dựng DVC mức độ 4 thuộc thẩm quyền của đơn vị trước khi chính thức đưa vào sử dụng.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Tin học hóa - Bộ TT&TT;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Thường trực BCĐ CCHC tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTPVHCC, KSTTHC (Thảo).

C:\Users\Admin\OneDrive\Nam 2021\QĐ Danh mục DVC mức 4 (SXD).docx

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hồ Quang Bửu**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC DVC (TTHC) LĨNH VỰC XÂY DỰNG THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ VÀ THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT**  
**CỦA SỞ XÂY DỰNG TRIỂN KHAI MỨC ĐỘ 4 NĂM 2021**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính (Dịch vụ công)	Lĩnh vực	Mức độ DVC đã triển khai	Đăng ký triển khai mức độ 4 năm 2021
1	1.002701.000.00.00.H47	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	2	x
2	1.003011.000.00.00H47	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	2	x
3	1.008891.000.00.00H47	Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	2	x
4	1.008989.000.00.00H47	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	2	x
5	1.008890.000.00.00H47	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	2	x
6	1.008991.000.00.00H47	Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	2	x

7	1.008992.000.00.00H47	Công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	2	x
8	1.008993.000.00.00H47	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	2	x
9	1.008432.000.00.00H47	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	2	x
10	1.007392.000.00.00.H47	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hạng II, hạng III của cá nhân nước ngoài	Hoạt động xây dựng	2	x
11	1.007394.000.00.00.H47	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, hạng III	Hoạt động xây dựng	3	x
12	1.007396.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	Hoạt động xây dựng	3	x
13	1.007399.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	Hoạt động xây dựng	3	x
14	1.007402.000.00.00.H47	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng)	Hoạt động xây dựng	3	x
15	1.007403.000.00.00.H47	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do lỗi cơ quan cấp)	Hoạt động xây dựng	3	x
16	1.007304.000.00.00.H47	Cấp chứng chỉ năng lực lần đầu hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	Hoạt động xây dựng	3	x
17	1.007391.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	Hoạt động xây dựng	3	x

18	1.007357.000.00.00.H47	Cấp cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng (do mất, hư hỏng)	Hoạt động xây dựng	3	x
	1.007357.000.00.00.H47	Cấp cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng (do lỗi của cơ quan cấp)			
19	1.007408.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, C	Hoạt động xây dựng	3	x
20	1.007409.000.00.00.H47	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng điều chỉnh cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, C	Hoạt động xây dựng	3	x
21	1.006930.000.00.00.H47	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	Hoạt động xây dựng	2	x
22	1.006940.000.00.00.H47	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	Hoạt động xây dựng	2	x
23	1.006949.000.00.00.H47	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp I (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoàn tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng	3	x
24	1.007145.000.00.00.H47	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp I (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoàn tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo	Hoạt động xây dựng	3	x

		tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)			
25	1.007187.000.00.00.H47	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp I (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng	3	x
26	1.007197.000.00.00.H47	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng	3	x
27	1.007203.000.00.00.H47	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng	3	x
28	1.007207.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng	3	x

29	2.001116.000.00.00.H47	Bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng đối với cá nhân khác không thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	3	x
30	1.002515.000.00.00.H47	Đăng ký công bố thông tin người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc đối với các cá nhân, tổ chức không thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng, văn phòng giám định tư pháp xây dựng trên địa bàn được UBND tỉnh cho phép hoạt động	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	3	x
31	1.002621.000.00.00.H47	Điều chỉnh, thay đổi thông tin cá nhân, tổ chức giám định tư pháp xây dựng đối với cá nhân, tổ chức do UBND cấp tỉnh đã tiếp nhận đăng ký, công bố thông tin	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	3	x
32	1.009794.000.00.00.H47	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành)	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	2	x
33	1.009788.000.00.00.H47	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	2	x
34	1.009791.000.00.00.H47	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	2	x

		Hoặc Cho ý kiến về việc các công trình hết thời hạn sử dụng nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)			
35	1.009928.000.00.00.H47	Cấp gia hạn chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng chứng chỉ hạng II, hạng III	Hoạt động xây dựng	2	x
36	1.009936.000.00.00.H47	Cấp gia hạn chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng chứng chỉ hạng II, hạng III	Hoạt động xây dựng	2	x
37	1.002630.000.00.00.H47	Chuyên nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do UBND cấp tỉnh, cấp huyện quyết định việc đầu tư	Kinh doanh bất động sản	2	x
38	1.002572.000.00.00.H47	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi trường bất động sản	Kinh doanh bất động sản	3	x
39	1.002625.000.00.00.H47	Cấp lại (cấp đổi) chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	Kinh doanh bất động sản	3	x
40	1.007748.000.00.00.H47	Gia hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam cho cá nhân, tổ chức nước ngoài	Nhà ở	3	x
41	1.007750.000.00.00.H47	Thủ tục thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	Nhà ở	2	x
42	1.010009.000.00.00.H47	Công nhận chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trong trường hợp có nhiều nhà đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại được chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư)	Nhà ở	2	x



43	1.007762.000.00.00.H47	Thẩm định giá bán, thuê mua, thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng theo dự án bằng nguồn vốn nước ngoài ngân sách nhà nước trên phạm vi địa bàn tỉnh	Nhà ở	2	x
44	1.007763.000.00.00.H47	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh	Nhà ở	2	x
45	1.007764.000.00.00.H47	Thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước	Nhà ở	2	x
46	1.007765.000.00.00.H47	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước	Nhà ở	2	x
47	1.007766.000.00.00.H47	Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	Nhà ở	3	x
48	1.007767.000.00.00.H47	Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	Nhà ở	3	x
49	1.010005.000.00.00.H47	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	Nhà ở	2	x
50	1.010006.000.00.00.H47	Giải quyết chuyển quyền sử dụng đất liền kề với nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	Nhà ở	2	x
51	1.010007.000.00.00.H47	Giải quyết chuyển quyền sử dụng đất đối với nhà ở xây dựng trên đất trống trong khuôn viên nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước quy định tại Khoản 3 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	Nhà ở	2	x
52	1.002693.000.00.00.H47	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	Hạ tầng kỹ thuật	2	x
<b>Tổng cộng</b>					52